



nián jiàn

年鉴

noun · yearbook; annual

Example Sentences

Zhè běn nián jiàn jì lù le qù nián suǒ yǒu zhòng yào shì jiàn.
这本年鉴记录了去年所有重要事件。

This yearbook records all the important events of last year.

Tú shū guǎn lǐ yǒu hěn duō tǒng jì nián jiàn gòng cān kǎo.
图书馆里有很多统计年鉴供参考。

There are many statistical yearbooks in the library for reference.

Trace each character, then write the word on your own.

年	年	年	年	年	年	年	年	年		
鉴	鉴	鉴	鉴	鉴	鉴	鉴	鉴	鉴	鉴	鉴
鉴	鉴	鉴	鉴	鉴						